

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI CHÂU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 2 - 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 8 - 22 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Nguyễn Văn Hội | Chủ tịch (Hội đồng Quản trị bổ nhiệm ngày 22/09/2016) |
| Bà Vũ Thị Huyền Đức | Chủ tịch (Hội đồng Quản trị miễn nhiệm ngày 22/09/2016) |
| Ông Nguyễn Đình Khiêm | Phó Chủ tịch (Hội đồng Quản trị bổ nhiệm ngày 01/01/2017) |
| Bà Lê Thị Thủy | Thành viên |
| Bà Ngô Thị Thu Hồng | Thành viên (Đại hội cổ đông miễn nhiệm ngày 06/06/2016) |
| Bà Phạm Thị Mai Hương | Thành viên |
| Ông Lê Trung Thành | Thành viên (Đại hội cổ đông bổ nhiệm ngày 06/06/2016) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------------|--|
| Ông Nguyễn Văn Hội | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2017) |
| Ông Nguyễn Đình Khiêm | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2017) |
| Bà Lê Thị Thủy | Phó Tổng Giám đốc thường trực |
| Bà Phạm Thị Mai Hương | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 20/01/2017) |
| Ông Ngô Văn Long | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05/02/2017) |
| Ông Hoàng Sơn | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 09/12/2016) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Nguyễn Văn Hội
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

10856
NG T
NHH
1 TOA
ACC
HỒ T

Số: 082 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2017, từ trang 04 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (dưới đây gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán độc lập được ký ngày 28/03/2016 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0517-2013-156-1

Phạm Xuân Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1450-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 191.235.310.010 | 164.998.554.351 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 79.701.098.701 | 25.019.216.113 |
| 1. Tiền | 111 | | 79.701.098.701 | 25.019.216.113 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 63.445.496.750 | 77.063.077.318 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 51.984.813.448 | 75.268.341.025 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 10.651.628.193 | 875.699.036 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 809.055.109 | 919.037.257 |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 47.254.273.512 | 62.058.651.892 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 47.254.273.512 | 62.058.651.892 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 834.441.047 | 857.609.028 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 834.441.047 | 857.609.028 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 141.252.831.861 | 134.645.854.633 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 36.000.000 | 61.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 36.000.000 | 61.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 123.583.115.588 | 129.844.947.676 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 123.033.421.899 | 129.139.797.311 |
| - Nguyên giá | 222 | | 254.691.275.002 | 240.828.688.417 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (131.657.853.103) | (111.688.891.106) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 549.693.689 | 705.150.365 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.312.916.800 | 1.634.496.387 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (763.223.111) | (929.346.022) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 15.454.714.986 | 1.529.743.316 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 15.454.714.986 | 1.529.743.316 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.179.001.287 | 3.210.163.641 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 2.179.001.287 | 3.210.163.641 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 332.488.141.871 | 299.644.408.984 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 166.675.538.149 | 148.174.159.276 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 166.624.912.310 | 135.123.533.437 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 56.177.788.210 | 55.583.641.042 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 15 | 2.353.934.115 | 504.197.122 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 12.436.213.630 | 16.320.441.766 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 12.795.553.964 | 11.145.680.049 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 6.791.674.788 | 7.216.549.470 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 14.363.724.408 | 14.891.134.957 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 19 | 59.807.701.391 | 28.316.030.419 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.898.321.804 | 1.145.858.612 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 50.625.839 | 13.050.625.839 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 18 | 20.000.000 | 20.000.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 19 | - | 13.000.000.000 |
| 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 30.625.839 | 30.625.839 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 165.812.603.722 | 151.470.249.708 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 165.812.603.722 | 151.470.249.708 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 100.073.120.000 | 100.073.120.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 100.073.120.000 | 100.073.120.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 8.085.558.000 | 8.085.558.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 3.448.146.918 | 3.448.146.918 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 17.748.358.328 | 4.919.136.194 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 36.457.420.476 | 34.944.288.596 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | - | - |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 36.457.420.476 | 34.944.288.596 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 332.488.141.871 | 299.644.408.984 |

Khúc Thị Minh Phương
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Hà Thị Phương Thảo
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Hội
Tổng Giám đốc




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016


Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 776.805.845.596 | 752.362.984.817 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 2.984.419.899 | 2.518.059.587 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 21 | 773.821.425.697 | 749.844.925.230 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | 628.105.670.503 | 603.349.038.473 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 145.715.755.194 | 146.495.886.757 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23 | 106.485.505 | 134.588.238 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 24 | 2.480.498.219 | 4.450.083.696 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 25 | 87.190.035.656 | 50.674.894.223 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 25 | 33.855.932.261 | 31.376.335.800 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30 | | 22.295.774.563 | 60.129.161.276 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 39.189.638.518 | 650.234.972 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 570.715.007 | 476.190.571 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | 26 | 38.618.923.511 | 174.044.401 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 60.914.698.074 | 60.303.205.677 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 27 | 12.450.573.198 | 13.352.212.681 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 48.464.124.876 | 46.950.992.996 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 28 | 4.843 | 4.482 |


Khúc Thị Minh Phương
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017


Hà Thị Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hội
Tổng Giám đốc





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 802.448.956.158 | 777.843.016.537 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (614.607.623.304) | (592.901.039.568) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (52.931.906.801) | (54.893.341.827) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | (3.143.967.128) | (3.555.483.456) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (14.552.365.126) | (4.617.140.191) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 10.455.712.984 | 6.563.545.034 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (63.956.643.824) | (72.129.691.199) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 63.712.162.959 | 56.309.865.330 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (16.337.170.935) | (15.058.028.064) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 56.363.637 | - |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 106.372.261 | 127.719.036 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (16.174.435.037) | (14.930.309.028) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 236.457.852.412 | 208.369.712.910 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (204.966.181.440) | (236.066.794.065) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (24.347.629.551) | (11.835.682.750) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 7.144.041.421 | (39.532.763.905) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 54.681.769.343 | 1.846.792.397 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 25.019.216.113 | 23.165.554.514 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 113.245 | 6.869.202 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 79.701.098.701 | 25.019.216.113 |


Khúc Thị Minh Phương
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017


Hà Thị Phương Thảo
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Hội
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3656/QĐ-BNN-TCCB ngày 22/10/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0100114184 và thay đổi lần thứ 11 ngày 06/12/2013.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.073.120.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 547 người (tại ngày 31/12/2015 là 582 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất bánh kẹo, sô cô la, gia vị, mì ăn liền và chế biến các loại thực phẩm khác;
- Sản xuất nước uống có cồn, không cồn;
- Sản xuất, in ấn các loại bao bì thực phẩm;
- Kinh doanh các loại nguyên vật liệu phục vụ sản xuất của Công ty;
- Dịch vụ thương mại tổng hợp;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng;
- Kinh doanh, môi giới bất động sản, đầu tư xây dựng; Kinh doanh dịch vụ bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Dịch vụ vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa;
- Mua bán vật tư, máy móc thiết bị công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), ngành điện, nước, hầm mỏ;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, dầu mỡ động cơ;
- Mua bán hàng nông, lâm, thủy, hải sản (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm), hàng thủ công mỹ nghệ, hàng may mặc, giày dép, đồ gia dụng;
- Mua bán hàng điện tử, hàng điện lạnh, phẩm mềm máy tính, thiết bị tin học, viễn thông;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Tư vấn chuyên giao công nghệ trong ngành chế biến thực phẩm;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Chế biến gỗ và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ (trừ loại gỗ Nhà nước cấm);
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Mua bán các loại mặt hàng bánh kẹo, sô cô la, gia vị, bột ngọt, đường, sữa, nha, dầu ăn, rượu bia, nước giải khát và các loại thực phẩm chế biến khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Đơn vị trực thuộc | Địa chỉ |
|--------------------------|--|
| Nhà máy Hưng Yên | Khu Đồng Thủy, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, Hưng Yên |
| Chi nhánh Hưng Yên | Khu Đồng Thủy, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, Hưng Yên |
| Chi nhánh Hà Nội | 15 Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội |
| Chi nhánh Việt Trì | Tổ 59, khu 14 Thanh Miếu, thành phố Việt Trì, Phú Thọ |
| Chi nhánh Hà Nam | Số 274 Nguyễn Văn Trỗi, thành phố Phủ Lý, Hà Nam |
| Chi nhánh Nghệ An | Số 30A Cao Xuân Huy, phường Vĩnh Tân, thành phố Vinh, Nghệ An |
| Chi nhánh Đà Nẵng | Số 98 đường Nguyễn Tri Phương, thành phố Đà Nẵng |
| Chi nhánh Hồ Chí Minh | 16B, Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

25
CƠ
T
LIÊN
V
H P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> |
|----------------------------|------------------------------------|
| | Số năm |
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 25 - 50 |
| Máy móc và thiết bị | 06 - 20 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 08 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ khấu hao của dây chuyền bánh mềm, Kho thành phẩm và nhà văn phòng năm nay thay đổi so với năm trước làm cho giá trị khấu hao năm nay tăng lên so với năm trước là 2,9 tỷ đồng. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc thay đổi này là phù hợp với tình hình thực tế sử dụng tài sản, không làm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận tài sản được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

585
IG
HT
TC
C
08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và các quỹ được trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và điều lệ Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

AN
O
3/10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.793.948.436 | 1.282.927.651 |
| Tiền gửi ngân hàng | 77.907.150.265 | 23.736.288.462 |
| | 79.701.098.701 | 25.019.216.113 |

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các khoản phải thu từ bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Trả trước cho người bán ngắn hạn là các khoản trả trước cho việc mua bán nguyên vật liệu, hàng hóa khác và dịch vụ.

8. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------|-------------|----------|-------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 809.055.109 | - | 919.037.257 | - |
| Tạm ứng | 809.055.109 | - | 917.288.759 | - |
| Phải thu khác | - | - | 1.748.498 | - |
| b) Dài hạn | 36.000.000 | - | 61.000.000 | - |
| Ký cược ký quỹ dài hạn | 36.000.000 | - | 61.000.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 31.117.256.816 | - | 43.997.050.475 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 276.880.684 | - | 599.580.840 | - |
| Thành phẩm | 15.860.136.012 | - | 17.462.020.577 | - |
| | 47.254.273.512 | - | 62.058.651.892 | - |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 834.441.047 | 857.609.028 |
| Công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng | 469.299.880 | 629.924.374 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 365.141.167 | 227.684.654 |
| Dài hạn | 2.179.001.287 | 3.210.163.641 |
| Chi phí thuê đất phần bỏ hàng năm | 1.158.942.640 | 1.705.716.640 |
| Công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng | 815.249.279 | 1.066.745.468 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 204.809.368 | 437.701.533 |

1025
C
T
KIỂM
V
TINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| | Nhà xưởng, vật kiến trúc, VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị dụng cụ quản lý VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|-------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số đầu năm | 102.514.676.549 | 128.153.876.263 | 8.798.967.869 | 1.361.167.736 | 240.828.688.417 |
| Mua sắm mới | - | 1.890.236.900 | 4.884.320.000 | - | 6.774.556.900 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 7.980.039.145 | 303.346.166 | - | - | 8.283.385.311 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (776.872.292) | (137.869.852) | (280.613.482) | (1.195.355.626) |
| Số cuối năm | 110.494.715.694 | 129.570.587.037 | 13.545.418.017 | 1.080.554.254 | 254.691.275.002 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số đầu năm | 23.305.039.238 | 83.484.555.788 | 4.135.664.610 | 763.631.470 | 111.688.891.106 |
| Khấu hao trong kỳ | 10.483.220.298 | 9.500.670.592 | 1.005.068.524 | 175.358.208 | 21.164.317.622 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (776.872.292) | (137.869.852) | (280.613.481) | (1.195.355.625) |
| Số cuối năm | 33.788.259.536 | 92.208.354.088 | 5.002.863.282 | 658.376.197 | 131.657.853.103 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số đầu năm | 79.209.637.311 | 44.669.320.475 | 4.663.303.259 | 597.536.266 | 129.139.797.311 |
| Số cuối năm | 76.706.456.158 | 37.362.232.949 | 8.542.554.735 | 422.178.057 | 123.033.421.899 |

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 29.423.978.363 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính VND | TSCĐ vô hình khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------|
| NGUYỄN GIÁ | | | |
| Số đầu năm | 563.229.587 | 1.071.266.800 | 1.634.496.387 |
| Giảm khác | (321.579.587) | - | (321.579.587) |
| Số cuối năm | <u>241.650.000</u> | <u>1.071.266.800</u> | <u>1.312.916.800</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số đầu năm | 384.785.419 | 544.560.603 | 929.346.022 |
| Khấu hao trong kỳ | 48.330.000 | 107.126.676 | 155.456.676 |
| Giảm khác | (321.579.587) | - | (321.579.587) |
| Số cuối năm | <u>111.535.832</u> | <u>651.687.279</u> | <u>763.223.111</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số đầu năm | <u>178.444.168</u> | <u>526.706.197</u> | <u>705.150.365</u> |
| Số cuối năm | <u>130.114.168</u> | <u>419.579.521</u> | <u>549.693.689</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Dự án đầu tư nhà VP tại ngõ 622 Minh Khai | 14.523.800.801 | 1.206.284.577 |
| Khác | 930.914.185 | 323.458.739 |
| | 15.454.714.986 | 1.529.743.316 |

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Phải trả người bán là các khoản phải trả về mua nguyên vật liệu, hàng hóa khác và dịch vụ.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các khoản người mua trả tiền trước để mua thành phẩm.

16. THUẾ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số cuối năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải nộp trong năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|----------------|-----------------------------|--------------------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải nộp | 12.436.213.630 | 50.439.720.604 | 46.555.492.468 | 16.320.441.766 |
| Thuế giá trị gia tăng | 3.062.470.910 | 29.719.154.600 | 29.314.299.081 | 3.467.326.429 |
| Thuế tài nguyên | 744.000 | 6.111.220 | 6.387.420 | 467.800 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.511.584.018 | 14.552.365.126 | 12.450.573.198 | 10.613.375.946 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 861.414.702 | 773.532.873 | 1.166.696.320 | 468.251.255 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê nhà đất | - | 5.379.556.785 | 3.608.536.449 | 1.771.020.336 |
| Thuế khác | - | 9.000.000 | 9.000.000 | - |

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Ngắn hạn</i> | 6.791.674.788 | 7.216.549.470 |
| Chi phí đi tham quan khảo sát tại TT nước ngoài | 4.060.000.000 | 2.727.000.000 |
| Lãi vay phải trả | 49.839.751 | 1.738.091.617 |
| Khác | 2.681.835.037 | 2.751.457.853 |

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Ngắn hạn</i> | 14.363.724.408 | 14.891.134.957 |
| BHXH, BHYT, KPCĐ | - | 63.767.458 |
| Phần phối thu nhập | 10.587.543.085 | 3.949.776.485 |
| Cổ tức phải trả | - | 5.432.274.420 |
| Bảo hành phải trả | 145.904.188 | 368.268.705 |
| Các khoản giữ lại chờ quyết toán | 99.618.360 | 762.276.210 |
| Các khoản phải trả dự án Hưng Yên | 36.426.475 | 13.778.444 |
| Phải trả khác | 3.494.232.300 | 4.300.993.235 |
| <i>Dài hạn</i> | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Ký cược ký quỹ dài hạn | 20.000.000 | 20.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Tổng cộng |
|-------------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số đầu năm trước | 100.073.120.000 | 8.085.558.000 | 3.448.146.918 | 3.097.428.711 | 6.015.590.491 | 120.719.844.120 |
| Lãi /(lỗ) trong năm | - | - | - | - | 46.950.992.996 | 46.950.992.996 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 1.821.707.483 | (4.012.058.091) | (2.190.350.608) |
| Chi trả cổ tức | - | - | - | - | (14.010.236.800) | (14.010.236.800) |
| Số đầu năm nay | 100.073.120.000 | 8.085.558.000 | 3.448.146.918 | 4.919.136.194 | 34.944.288.596 | 151.470.249.708 |
| Lãi /(lỗ) trong kỳ | - | - | - | - | 48.464.124.876 | 48.464.124.876 |
| Phân phối lợi nhuận (i) | - | - | - | 12.829.222.134 | (14.927.594.596) | (2.098.372.462) |
| Chi trả cổ tức (i) | - | - | - | - | (32.023.398.400) | (32.023.398.400) |
| Số cuối năm | 100.073.120.000 | 8.085.558.000 | 3.448.146.918 | 17.748.358.328 | 36.457.420.476 | 165.812.603.722 |

Ghi chú:

(i) Công ty phân phối lợi nhuận theo nghị quyết số 244/NQ - HC - ĐHĐCĐ ngày 06/06/2016:

- a. Trích lập quỹ đầu tư phát triển: 12.829.222.134 đồng.
- b. Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi: 2.098.372.462 đồng.
- c. Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2015: 20.014.624.000 đồng.
- d. Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2016: 12.008.774.400 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | Số cuối năm | | Trong năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giảm | Tăng | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 59.807.701.391 | 59.807.701.391 | 204.966.181.440 | 236.457.852.412 | 28.316.030.419 | 28.316.030.419 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | 32.384.169.649 | 32.384.169.649 | 96.298.274.466 | 128.682.444.115 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 27.423.531.742 | 27.423.531.742 | 104.493.194.634 | 107.775.408.297 | 24.141.318.079 | 24.141.318.079 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | - | - | 4.174.712.340 | - | 4.174.712.340 | 4.174.712.340 |
| Vay dài hạn | - | - | 13.000.000.000 | - | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 |
| Vay dài hạn Công ty CP ĐT và PT nhà HN số 5 | - | - | 10.000.000.000 | - | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Vay dài hạn Công ty CP ĐT và PT nhà số 7 | - | - | 3.000.000.000 | - | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |

Chi tiết về các khoản vay như giải ngân, thời hạn hoàn trả gốc, lãi vay, tài sản cố định đảm bảo, lãi suất, đáo hạn, ân hạn, mục đích sử dụng tiền vay,... được thể hiện trong từng hợp đồng vay ký giữa Công ty với tổ chức tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của Tổng Công ty Mía đường I - Công ty cổ phần | 44.884.460.000 | 44.884.460.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 55.188.660.000 | 55.188.660.000 |
| | - | - |
| | 100.073.120.000 | 100.073.120.000 |

| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Số năm nay | Số năm trước |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 100.073.120.000 | 100.073.120.000 |
| - Vốn góp đầu năm | 100.073.120.000 | 100.073.120.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 100.073.120.000 | 100.073.120.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 32.023.398.400 | 14.010.236.800 |

| d) Cổ phiếu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 10.007.312 | 10.007.312 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 10.007.312 | 10.007.312 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 10.007.312 | 10.007.312 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH) | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

21. DOANH THU

| | Số năm nay | Số năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 776.805.845.596 | 752.362.984.817 |
| Doanh thu bán hàng | 773.931.582.043 | 707.254.865.685 |
| Dự án 622 Minh Khai | - | 42.193.000.000 |
| Doanh thu cho thuê nhà kho | 2.874.263.553 | 2.915.119.132 |
| Cộng | 776.805.845.596 | 752.362.984.817 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 2.984.419.899 | 2.518.059.587 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 773.821.425.697 | 749.844.925.230 |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Số năm nay | Số năm trước |
|---------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán hàng | 628.105.670.503 | 598.931.110.033 |
| Dự án 622 Minh Khai | - | 4.417.928.440 |
| | 628.105.670.503 | 603.349.038.473 |

25A
CỔ
TỶ
KIỂM
VA
HF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Số năm nay</u> | <u>Số năm trước</u> |
|-----------------------|--------------------|---------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 106.372.261 | 127.719.036 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 113.244 | 6.869.202 |
| | <u>106.485.505</u> | <u>134.588.238</u> |

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Số năm nay</u> | <u>Số năm trước</u> |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi vay | 1.455.715.262 | 3.937.913.188 |
| Chiết khấu thanh toán | 1.024.782.957 | 512.170.508 |
| | <u>2.480.498.219</u> | <u>4.450.083.696</u> |

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Số năm nay</u> |
|---|-----------------------|
| | VND |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | |
| Chi phí nhân viên | 13.215.681.247 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.530.078.371 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.355.727.362 |
| Chi phí bằng tiền khác | 14.754.445.281 |
| | <u>33.855.932.261</u> |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | |
| Chi phí nhân viên | 12.613.842.258 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.626.690.027 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 20.998.539.668 |
| Chi phí bằng tiền khác | 49.950.963.703 |
| | <u>87.190.035.656</u> |

26. LỢI NHUẬN KHÁC

| | <u>Số năm nay</u> | <u>Số năm trước</u> |
|---------------------------------|-----------------------|---------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập khác | | |
| Thu nhập từ chuyển nhượng dư án | 38.000.000.000 | - |
| Thu nhập khác | 1.189.638.518 | 650.234.972 |
| | <u>39.189.638.518</u> | <u>650.234.972</u> |
| Chi phí khác | | |
| Chi phí khác | 570.715.007 | 476.190.571 |
| | <u>570.715.007</u> | <u>476.190.571</u> |
| Lợi nhuận khác | <u>38.618.923.511</u> | <u>174.044.401</u> |

65g
G T
HH
TO
C I
10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | <u>Số năm nay</u> | <u>Số năm trước</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 12.450.573.198 | 13.352.212.681 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 12.450.573.198 | 13.352.212.681 |

28. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | <u>Số năm nay</u> | <u>Số năm trước</u> |
|--|-------------------|---------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế | 48.464.124.876 | 46.950.992.996 |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi | - | 2.098.372.462 |
| Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 48.464.124.876 | 44.852.620.534 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 10.007.312 | 10.007.312 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.843 | 4.482 |
| Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu | 10.000 | 10.000 |

29. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|--|
| Tổng Công ty Mía Đường I - Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Mía Đường Sơn Dương | Cổ đông lớn Công ty có vốn đầu tư của Tổng Công ty Mía Đường I - Công ty Cổ phần |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | <u>Số năm nay</u> | <u>Số năm trước</u> |
|--|-------------------|---------------------|
| | VND | VND |
| Mua hàng hóa dịch vụ | | |
| Tổng Công ty Mía Đường I - Công ty Cổ phần | 29.295.571.190 | 25.586.872.548 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

| | <u>Số năm nay</u> | <u>Số năm trước</u> |
|--|-------------------|---------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần Mía Đường Sơn Dương | 10.000.000.000 | - |
| Phải trả người bán | | |
| Tổng Công ty Mía Đường I - Công ty Cổ phần | 3.107.376.190 | 8879553500 |


11/1/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)


Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán.



Khắc Thị Minh Phương
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017



Hà Thị Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hội
Tổng Giám đốc



Văn phòng Hà Nội

Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319
Số 63 Lê Văn Lương, P. Trung Hòa
Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Tel : +84-4 3577 0781
Fax: +84-4 3577 0787
Email: vacohn@vaco.com.vn
Website: www.vaco.com.vn

Văn phòng Hồ Chí Minh

Lầu 6, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
P. 15, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Tel : +84-8 3840 6618
Fax: +84-8 3840 6616
Email: vacohcm@vaco.com.vn

Văn phòng Hải Phòng

499 Quán Toan, P. Quán Toan,
Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
Tel : +84-31 353 4655
Fax: +84-31 353 4316
Email: vacohp@vaco.com.vn

Văn phòng Đồng Nai

79 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Tel: +84-613 828 560
Email: vacodongnai@vaco.com.vn

Hanoi Office

12A Floor, 319 Corporation Tower
No.63 Le Van Luong Street, Trung Hoa Ward
Cau Giay District, Hanoi City
Tel : +84-4 3577 0781
Fax: +84-4 3577 0787
Email: vacohn@vaco.com.vn
Website: www.vaco.com.vn

Ho Chi Minh Office

6th Floor, HUD Building, No.159 Dien Bien Phu Street
Ward 15, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City
Tel : +84-8 3840 6618
Fax: +84-8 3840 6616
Email: vacohcm@vaco.com.vn

Hai Phong Office

No. 499 Quan Toan Street, Quan Toan Ward
Hong Bang District, Hai Phong City
Tel : +84-31 353 4655
Fax: +84-31 353 4316
Email: vacohp@vaco.com.vn

Dong Nai Office

No. 79, Ha Huy Giap Street, Quyet Thang Ward,
Bien Hoa City, Dong Nai Province
Tel: +84-613 828 560
Email: vacodongnai@vaco.com.vn